

Tiểu luận Kinh tế chính trị

**TĂNG CƯỜNG VAI TRÒ CỦA KINH TẾ NHÀ
NƯỚC TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG Ở
NƯỚC TA HIỆN NAY**

LỜI MỞ ĐẦU

Đại hội X của Đảng đã phân biệt rõ chế độ sở hữu, thành phần kinh tế và hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh. Khi nói chế độ sở hữu là nói về quyền của các chủ thể đối với tài sản nằm trong cơ cấu của cải xã hội. Chế độ sở hữu của nước ta gồm ba loại: toàn dân, tập thể, tư nhân. Như vậy, lần đầu tiên Đảng ta thừa nhận nền kinh tế quá độ của nước ta là nền kinh tế hỗn hợp, gồm nhiều loại hình sở hữu, mỗi chế độ sở hữu đều là yếu tố hợp thành chế độ kinh tế chung.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng cũng đã khẳng định: kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo và cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân của nước ta.

Chính vì, vai trò quan trọng của kinh tế Nhà nước nên em đã chọn đề tài **"Tăng cường vai trò của kinh tế nhà nước trong nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay"** để nghiên cứu. Trong quá trình nghiên cứu do kiến thức còn hạn chế, mong nhận được sự đóng góp ý kiến từ phía thầy cô và các bạn cùng khoá.

Đề tài này được chia làm 3 phần:

Phần 1: Lý luận chung về kinh tế nhà nước và vai trò của nó trong nền kinh tế thị trường.

Phần 2: Thực trạng kinh tế nhà nước trong nền kinh tế thị trường ở nước ta tr hiện nay.

Phần 3: Những giải pháp nhằm nâng cao vai trò của KTNN trong nền KTTT ở nước ta hiện nay.

PHẦN 1
LÝ LUẬN CHUNG VỀ KINH TẾ NHÀ NƯỚC VÀ VAI TRÒ CỦA NÓ
TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG.

1. Lý luận chung về kinh tế nhà nước.

Khái niệm: kinh tế nhà nước(KTNN) là thành phần kinh tế dựa trên chế độ sở hữu công cộng(công hữu) về tư liệu sản xuất(sở hữu toàn dân và sở hữu nhà nước). Kinh tế nhà nước bao gồm các doanh nghiệp Nhà nước, các quỹ dự trữ quốc gia, các quỹ bảo hiểm nhà nước và các tài sản thuộc sở hữu nhà nước có thể đưa vào vòng chu chuyển kinh tế.

Các doanh nghiệp nhà nước, bộ phận quan trọng nhất của kinh tế, giữ những vị trí then chốt phải đi đầu trong việc ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ. Để làm được như vậy phải hoàn thành việc củng cố, sắp xếp điều chỉnh cơ cấu đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp hiện có.

Những hướng để thực hiện sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước:

-Xây dựng các tập đoàn kinh tế mạnh trên cơ sở các tổng công ty nhà nước, có sự tham gia của các thành phần kinh tế.

-Thực hiện tốt chủ trương cổ phần hoá và đa dạng sở hữu đối với những doanh nghiệp mà nhà nước không cần nắm giữ 100%.

-Giao, bán, khoán, cho thuê..các doanh nghiệp loại nhỏ mà Nhà nước không cần nắm giữ.

-Sáp nhập, giải thể, cho phá sản những doanh nghiệp hoạt động không có hiệu quả và không thực hiện được các biện pháp trên.

Tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách đối với các doanh nghiệp Nhà nước để tạo động lực phát triển và nâng cao hiệu quả theo hướng xoá bỏ triệt để bao cấp, doanh nghiệp cạnh tranh bình đẳng trên thị trường; tự chịu trách nhiệm sản xuất kinh doanh, nộp đủ thuế và có lãi.

2. Vai trò của kinh tế nhà nước trong nền KTTT

2.1 Vai trò mở đường của kinh tế Nhà nước: mở đường, hướng dẫn hỗ trợ các thành phần kinh tế khác cùng phát triển

Những lĩnh vực nhà nước cần phải mở đường:

-Xây dựng mới, nâng cấp cải tạo mở rộng cơ sở hạ tầng phục vụ cho sản xuất và cuộc sống như: giao thông, điện, thông tin liên lạc, nước sạch, các công trình công cộng khác phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá hiện đại hoá.

-Tập trung nghiên cứu để xây dựng mới và cải tạo bổ sung và giúp đỡ các doanh nghiệp của các thành phần kinh tế khác sản xuất những hàng hoá và những ngành kinh tế mũi nhọn.

-Nhà nước tạo điều kiện tối đa để khu vực kinh tế Nhà nước và thành phần kinh tế Nhà nước đi đầu trong cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật.

-Cùng với thành phần kinh tế khác, KTNN và TP KTNN đóng vai trò quan trọng trong việc thăm dò, khai thác, bảo quản, phát triển và sử dụng có hiệu quả tài nguyên và các tiềm năng của đất nước.

-Trong sự nghiệp công nghiệp hoá hiện đại hoá, kinh tế Nhà nước, doanh nghiệp Nhà nước bằng vai trò mở đường hỗ trợ của mình đã thúc đẩy hình thành các trung tâm kinh tế-văn hoá-xã hội mới tiên tiến.

2.2 Vai trò lực lượng vật chất để Nhà nước điều tiết và quản lý vĩ mô nền kinh tế.

Để điều tiết nền kinh tế, Nhà nước phải có tiềm lực kinh tế mạnh. Tiềm lực kinh tế trong tay Nhà nước phải dựa vào sự phát triển của nền kinh tế trong điều kiện hiện tại của nước ta chủ yếu dựa vào doanh nghiệp Nhà nước.

Một xã hội mạnh là xã hội của các doanh nghiệp.

Trong nền kinh tế thị trường mục đích chung của các doanh nghiệp là lợi nhuận nhưng sự khác nhau ở chỗ khu vực tư nhân lợi nhuận là mục đích cá nhân vì dựa trên chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất còn khu vực kinh tế Nhà nước lợi nhuận là phục vụ chung cho lợi ích của xã hội trong đó có bản thân người lao động và

quan trọng hơn nữa là tạo ra sự ổn định kinh tế, chính trị. Vai trò định hướng điều tiết của kinh tế nhà nước và TP KTNN phải thể hiện là đòn bẩy quan trọng để hạn chế tình trạng cạnh tranh quá mức nhằm ổn định và thúc đẩy các TP KT cùng phát triển tạo đà cho việc tăng trưởng kinh tế.

2.3 Kinh tế Nhà nước là nguồn lực nuôi bộ máy Nhà nước

Các cán bộ viên chức Nhà nước được Nhà nước trả lương từ ngân sách Nhà nước thông qua phân phối lại trong nền kinh tế quốc dân. Thuế là nguồn thu chủ yếu của ngân sách. Tăng thu ngân sách Nhà nước trước mắt giảm dần tình trạng khô đọng, trốn, lậu, nợ thuế đảm bảo thu đúng đối tượng, thu đủ và kịp thời.

PHẦN 2:
THỰC TRẠNG CỦA KTNN TRONG NỀN KTTT
Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

Trong những năm gần đây, Việt Nam tiếp tục và tăng cường công cuộc đổi mới kinh tế trên nhiều lĩnh vực và đã đạt được những thành tựu quan trọng và phát triển kinh tế nhất là sau khi tiến hành cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước. Phần 2 sẽ nêu sơ qua những thành tựu đạt được và những vấn đề của doanh nghiệp nhà nước(sau khi CPH).

2.1 Những thành tựu đạt được của các doanh nghiệp nhà nước(sau khi CPH)

Sau hơn 13 năm tiến hành đổi mới DNNN (bắt đầu từ năm 1992), đã có 2.996 doanh nghiệp được CPH (tính đến cuối năm 2005), bình quân khoảng trên 200 DN/năm. Đây là con số không nhỏ. Trong vài năm gần đây ngày càng nhiều DNNN được CPH và tốc độ của quá trình này được đẩy nhanh hơn. Riêng năm 2005 cả nước CPH được 724 doanh nghiệp. Nhìn lại quá trình qua có thể thấy chúng ta đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận.

* Số DNNN đã CPH chiếm khoảng 24% tổng số DN khi chưa tiến hành sắp xếp lại và CPH (khoảng 12.000 DN vào thời điểm trước năm 1995)

Có trên 10% vốn của nhà nước trong các DNNN được CPH (khoảng 30.000 tỷ đồng)

* Hầu hết các doanh nghiệp thuộc loại nhỏ, yếu, hiệu quả kinh doanh thấp, sức cạnh tranh kém đã được đưa bớt ra khỏi hệ thống các DNNN. Như vậy có thêm điều kiện để củng cố các DNNN khác.

* Trong các doanh nghiệp đã CPH, 30% số các doanh nghiệp (trên 800 DN) được hoàn toàn độc lập tự chủ trong kinh doanh mà không còn sự chi phối trực tiếp nào của nhà nước (nhà nước không nắm giữ một cổ phần nào, toàn bộ thuộc về tập thể người lao động).

* Việc sắp xếp lại và CPH các DNNN đã hoàn thành trên 61 trong tổng số 64 tỉnh thành.

* Qua CPH, nhiều yếu kém cố hữu đã được giải quyết là: nợ xấu, tồn kho vật tư hàng hoá kém phẩm chất, các trang thiết bị và tài sản cũ nát...

* Với các doanh nghiệp đã CPH, bộ máy và phương pháp quản lý đã thích nghi, năng động và sát với thị trường hơn, phần nào làm tăng trách nhiệm của người lao động đối với doanh nghiệp, động lực lao động mới đang dần được tạo ra.

* Các biện pháp tiến hành CPH ngày càng được hoàn thiện hơn. Cơ chế định giá doanh nghiệp mới qua các tổ chức tư vấn độc lập (thay vì qua hội đồng định giá như trước đây) được áp dụng. Nhiều doanh nghiệp đã thực hiện đấu thầu giá cổ phiếu trên thị trường chứng khoán.

Sau CPH, các doanh nghiệp kinh doanh hiệu quả hơn trên hầu hết các mặt chủ yếu. Theo báo cáo của Ban Chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp, hiệu quả kinh tế của các DNNN sau CPH tăng lên rõ rệt. Kết quả khảo sát hơn 850 doanh nghiệp cổ phần (năm 2005) cho thấy: vốn điều lệ tăng bình quân 44%, doanh thu tăng gần 24%, lợi nhuận tăng 140%, nộp ngân sách tăng 25%, thu nhập người lao động tăng 12%. Cũng theo điều tra của Ban, có khoảng 87% số doanh nghiệp khẳng định kết quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp cổ phần hoá tốt hơn hoặc tốt hơn rất nhiều so với trước CPH. Có thể nói đây là con số rất ý nghĩa đối với các doanh nghiệp, khẳng định CPH là một trong những biện pháp hữu ích nhất để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của các DNNN. Một điều có ý nghĩa quan trọng nữa là, kết quả trên sẽ tạo niềm tin và động lực cho các DNNN khác tiến hành đổi mới hoạt động kinh doanh của mình một cách tích cực hơn.

2.2 Những vấn đề của doanh nghiệp nhà nước trong nền KTTT

- Khả năng đảm bảo vốn từ ngân sách nhà nước và ngân hàng rất hạn chế.

Nhà nước phải đảm bảo ngân sách ngày càng gia tăng cho các lĩnh vực giáo dục, bảo hiểm xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng, do vậy không còn đủ nguồn ngân sách để bù lỗ cho hoạt động của doanh nghiệp nhà nước và đầu tư phát triển các doanh nghiệp này.

Trong khi đó, cùng với sự phát triển của thị trường tài chính, khả năng thu hút vốn đầu tư trong nhân dân dưới hình thức cổ phần góp vốn vào doanh nghiệp ngày càng gia tăng. Do vậy, nhà nước cần chuyển nhượng một phần vốn của mình trong doanh nghiệp nhà nước cho các thành phần kinh tế khác thông qua tiến hành cổ phần hoá.

Đối với doanh nghiệp cổ phần, nhà nước không đảm bảo cấp vốn trực tiếp từ ngân sách nhà nước nhưng vẫn phải đóng vai trò là người bảo lãnh cho các khoản vay của doanh nghiệp. Khả năng phá sản của các doanh nghiệp này nói chung bị loại trừ. Như vậy, khả năng tiếp cận các nguồn vốn của ngân hàng sẽ bị chia sẻ giữa doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác. Các khoản nợ bị đóng băng, nợ khó đòi của ngân hàng sẽ tăng lên.

- Doanh nghiệp thường không đủ khả năng tự mình giải quyết các nhu cầu này, từ đó cần phải liên doanh, liên kết, tham gia góp vốn cùng các doanh nghiệp khác, tiến hành hợp nhất, sáp nhập dưới nhiều hình thức khác nhau, đặc biệt là liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp nước ngoài. Tuy nhiên, quy chế doanh nghiệp nhà nước không cho phép doanh nghiệp liên doanh, liên kết với nước ngoài. Hơn nữa các đối tác nước ngoài cũng không muốn góp vốn, đầu tư vào các doanh nghiệp nhà nước vì e ngại sự can thiệp trực tiếp của Chính phủ vào các doanh nghiệp này. Trong xu thế toàn cầu hoá, doanh nghiệp có nhu cầu rất lớn về công nghệ mới, hiện đại và về vốn đầu tư để nâng cao hiệu quả hoạt động và khả năng cạnh tranh

- Chuyển từ vai trò “Nhà nước - Chủ sở hữu doanh nghiệp” sang vai trò “Nhà nước - Người quản lý, điều tiết”. Một trong những nhiệm vụ hiện nay của nhà nước là tạo điều kiện cho sự xâm nhập thị trường của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, đặc biệt là các thị trường thuộc độc quyền của các doanh nghiệp nhà nước nhằm xây dựng “luật chơi” bình đẳng cho mọi thành phần kinh tế. Nếu nhà nước vẫn giữ lấy vai trò “chủ sở hữu doanh nghiệp” như trước đây, thì sẽ không khuyến khích đầu tư từ các thành phần kinh tế khác trong nước cũng như nước ngoài.

- Sự giám sát của các tổ chức quốc tế. Liên minh châu Âu là trường hợp điển hình. Trong các hiệp ước của Liên minh châu Âu không phân biệt quy chế doanh nghiệp là doanh nghiệp nhà nước hay doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác. Kể cả trong doanh nghiệp thuộc sở hữu của nhà nước thì nhà nước cũng phải “ứng xử” như là một cổ đông bình thường, quan tâm đến hiệu quả đầu tư của mình giống như các cổ đông khác. Các quốc gia thành viên của Liên minh châu Âu không thể quản lý doanh nghiệp nhà nước theo ý mình như trước đây nữa. Nhà nước không được trợ cấp cho doanh nghiệp nhà nước mà chỉ được tăng vốn đầu tư cho doanh nghiệp khi triển vọng doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh có lãi.

Hơn nữa, các định chế tài chính đa phương (IMF, WB, ADB) đóng vai trò kiểm soát tỷ lệ mắc nợ chung của khu vực kinh tế nhà nước và coi đây là tiêu chí để xem xét các khoản cho vay đối với từng nước (cho vay có điều kiện).

- Những chuyển biến về kinh tế, kỹ thuật ngày càng gia tăng. Doanh nghiệp buộc phải thích ứng với những thay đổi diễn ra ngày càng nhanh, với sự xuất hiện của các công nghệ, kỹ thuật mới, các đối thủ cạnh tranh mới. Trong khi đó, do quy chế cán bộ, viên chức nhà nước của những người làm việc trong doanh nghiệp nhà nước, do phải thực hiện các chính sách của nhà nước (chính sách quy hoạch lãnh thổ), nên khả năng của doanh nghiệp nhà nước thích ứng với những biến đổi trên thị trường chắc chắn sẽ hạn chế hơn so với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác, do vậy, khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp nhà nước sẽ hạn chế, hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh không cao.

- Nguy cơ tham nhũng. Trong tất cả các quốc gia trên thế giới, doanh nghiệp nhà nước thường phải chịu sức ép trực tiếp từ các cơ quan cấp trên, trách nhiệm chính trị không tách biệt với trách nhiệm quản lý doanh nghiệp. Điều này thường dễ dẫn đến tình trạng sử dụng vốn, tài sản mà mình quản lý để phục vụ các mục đích cá nhân. Mối quan hệ tài chính phức tạp giữa nhà nước và doanh nghiệp tạo ra tình trạng mập mờ, không rõ ràng, gây khó khăn cho việc phát hiện ra các hiện tượng tham nhũng mặc dù có sự tồn tại của các cơ quan kiểm tra, giám sát.

- Báo chí và các tổ chức quốc tế nói chung đều nhấn mạnh đến ưu điểm của phương thức “quản lý tư nhân” so với phương thức quản lý trực tiếp của nhà nước

đối với doanh nghiệp. Họ cho rằng cơ quan quản lý và doanh nghiệp không đủ khả năng đáp ứng các yêu cầu của người tiêu dùng và quản lý được các rủi ro trên thị trường. Cách nhìn mang tính ngắn hạn này phù hợp với quan điểm của các nhà đầu tư trên các thị trường vốn quốc tế, với xu hướng nổi trội là tìm kiếm khả năng hoàn vốn nhanh.

- Nhà nước có thể sử dụng các hình thức can thiệp khác vào hoạt động của doanh nghiệp, ngoài hình thức sở hữu trực tiếp mà vẫn có hiệu quả. Có thể kể ra đây hình thức uỷ quyền quản lý cho doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác. Đây là hình thức được áp dụng từ lâu (ít nhất là ở Pháp) và thường rất hiệu quả. Mọi quan hệ giữa nhà nước và doanh nghiệp được uỷ quyền quản lý được quy định theo hợp đồng ký kết trong một thời gian dài và có thể được sửa đổi, bổ sung theo các điều kiện quy định trong hợp đồng.

Hình thức uỷ quyền quản lý này thường được áp dụng đối với các loại dịch vụ công như cấp thoát nước, sản xuất và phân phối điện, vận tải, xây dựng các công trình công cộng. Để sử dụng hình thức này, cần xây dựng các quy định được áp dụng thống nhất cho tất cả các bên có liên quan, đòi hỏi về phía cơ quan quản lý khả năng thẩm định, đánh giá, và cần đảm bảo sự cân bằng giữa các bên.

PHẦN 3
NHỮNG GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO VAI TRÒ CỦA KTNN TRONG
NỀN KTTT Ở NƯỚC TA HIỆN NAY.

3.1 Những giải pháp nâng cao vai trò của KTNN trong nền KTTT

Một là, trong một số trường hợp, cần phải loại trừ tối đa khả năng phá sản của doanh nghiệp ngoài quốc doanh hoạt động trong một số lĩnh vực. Giải pháp có thể áp dụng đó là quốc hữu hoá. Việc duy trì khu vực kinh tế nhà nước ở mức độ phù hợp vẫn là một giải pháp tốt nhất để đề phòng những diễn biến bất lợi của thị trường.

Hai là, nhà nước cần phải duy trì sự hiện diện của mình trong các quyết định của doanh nghiệp, phục vụ các nhu cầu quốc phòng, an ninh... điều đó cho thấy nhà nước cần phải nắm giữ một tỷ lệ cổ phần nhất định trong doanh nghiệp. Trong một số lĩnh vực mang tính độc quyền (năng lượng, vận tải) vẫn rất cần duy trì sự hiện diện của nhà nước; để cho các thành phần kinh tế tư nhân giữ độc quyền trong các lĩnh vực này sẽ có nhiều bất lợi hơn so với độc quyền của nhà nước, tuy nhiên cần lưu ý là vẫn để mở khả năng mở cửa ra cho cạnh tranh.

Nhà nước vẫn duy trì một số doanh nghiệp nhà nước nhưng phải đảm bảo cân bằng tài chính. Để lành mạnh hoá hoạt động của các doanh nghiệp này, nhà nước có thể sử dụng một số biện pháp nhất định tùy theo tình hình cụ thể: đóng cửa một phần hay toàn bộ, chuyển nhượng, cổ phần hoá. Dĩ nhiên, việc áp dụng biện pháp nào và vào thời điểm nào còn phải tùy thuộc vào sự chấp nhận của xã hội.

Cần lưu ý là trong phần lớn các nước đang phát triển hay đang chuyển đổi kinh tế, nguyên nhân chủ yếu của tình trạng thua lỗ của các doanh nghiệp nhà nước đó là tình trạng thừa lao động trong các doanh nghiệp này. Đây là khó khăn lớn nhất của hầu hết các nước trên thế giới.

Quyền tự chủ trong sản xuất, kinh doanh được trao cho doanh nghiệp nhà nước thông qua cơ chế ký kết hợp đồng giữa nhà nước và doanh nghiệp. Cơ chế này cần được áp dụng chặt chẽ và liên tục. Cần tách biệt hoàn toàn giữa chức năng quản lý nhà nước và chức năng quản lý kinh doanh; ký kết hợp đồng kế hoạch giữa doanh

ng nghiệp và nhà nước quy định rõ ràng quyền và nghĩa vụ của các bên (về lương, giá sản phẩm, mức độ đầu tư), quy định cơ chế bù trừ tài chính của nhà nước cho doanh nghiệp trong trường hợp doanh nghiệp phải thực hiện các nhiệm vụ do nhà nước giao (quy hoạch lãnh thổ, chính sách việc làm) nhằm đảm bảo sự cân bằng tài chính cho doanh nghiệp.

Áp dụng chế độ thuế và kế toán tương tự như doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác. Doanh nghiệp nhà nước cũng giống như các doanh nghiệp bình thường khác xét về mặt pháp lý, có những quyền và nghĩa vụ như các doanh nghiệp khác. Chế độ tài chính, kế toán của doanh nghiệp nhà nước cần đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch.

Ngay trong nội bộ các cơ quan nhà nước, cũng cần tách biệt rõ ràng giữa cơ quan thực hiện vai trò chủ sở hữu (cơ quan chủ quản đối với doanh nghiệp nhà nước) và cơ quan thực hiện vai trò quản lý, điều tiết (đảm bảo khả năng thâm nhập thị trường của các thành phần kinh tế khác, đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc cạnh tranh). Để đảm bảo độ tin cậy của sự tách biệt này, cần giao chức năng quản lý, điều tiết cho một cơ quan có quy chế độc lập với Chính phủ thực hiện, hoặc giao cho cơ quan tư pháp, trong các quốc gia có sự tách biệt chức năng giữa 3 cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Áp dụng các mô hình kinh tế “hỗn hợp” (công tư hợp doanh). Nhà nước chỉ nắm giữ 100% vốn của doanh nghiệp trong một số trường hợp hết sức hạn chế. Mô hình kinh tế công tư hợp doanh có thể áp dụng khi thành lập doanh nghiệp mới (nếu có sự thống nhất về lợi ích giữa nhà nước và các thành phần kinh tế khác trong doanh nghiệp) hoặc khi cần thu hút vốn đầu tư tư nhân vào các doanh nghiệp đang hoạt động. Trong mô hình kinh tế công tư hợp doanh.

Lựa chọn các cán bộ có trình độ cao cho các doanh nghiệp nhà nước. Điều này tùy thuộc vào truyền thống riêng của từng nước, chứ không thuần túy là biện pháp xuất phát từ ý chí của nhà nước. Ở Pháp, có truyền thống là các sinh viên của các trường đào tạo kỹ sư (Trường Đại học Bách khoa) khi ra trường thường lựa chọn con đường trở thành công chức nhà nước và làm việc cho các doanh nghiệp nhà nước (điện, khí đốt, đường sắt, hàng không...). Chính điều này đã tạo ra sức mạnh

cho khu vực kinh tế nhà nước. Sự yếu kém trong quản lý các doanh nghiệp nhà nước có nguyên nhân một phần từ điều kiện tuyển dụng và chế độ đãi ngộ đối với cán bộ.

3.2 Những bài học kinh nghiệm của một số nước

- Mục tiêu đặt ra là giành vị trí hàng đầu cho các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế tư nhân trong nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi, bởi vì các doanh nghiệp này là nguồn cơ bản tạo ra các sáng kiến, đổi mới, rất năng động, khả năng thích ứng nhanh, cơ chế quản lý mềm dẻo và dễ hoà nhập với thị trường quốc tế. Trường hợp của Việt Nam cho thấy vai trò năng động của các doanh nghiệp vừa và nhỏ là không thể thay thế được. Khuyến khích thành lập doanh nghiệp, đầu tư vào sản xuất, kinh doanh là một nội dung cơ bản trong chiến lược phát triển kinh tế của mọi quốc gia.

- Nhà nước cần đảm bảo sự cân bằng tài chính cho các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế nhà nước, bởi vì nếu không làm chủ được tình hình tài chính của doanh nghiệp, chắc chắn sẽ dẫn đến việc chuyển nhượng hoặc đóng cửa doanh nghiệp trong những điều kiện kinh tế, tài chính và xã hội rất bất lợi. Để đảm bảo được cân bằng tài chính, đòi hỏi phải biết rõ được tình hình tài chính của doanh nghiệp và những rủi ro mà doanh nghiệp đang phải chịu.

- Phạm vi khu vực kinh tế nhà nước cần phải được điều chỉnh thường xuyên tùy theo tình hình kinh tế, tài chính. Có những lĩnh vực đòi hỏi phải thận trọng khi đầu tư và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước trong các lĩnh vực đó rất hạn chế, chẳng hạn như các ngành dịch vụ (dịch vụ du lịch). Trái lại, trong một số lĩnh vực khác, quy chế doanh nghiệp nhà nước lại là một ưu điểm: độc quyền nhà nước sẽ không gây ra nhiều bất lợi so với việc giao cho tư nhân độc quyền.

- Hình thức pháp lý và phương thức quản lý doanh nghiệp nhà nước phải đa dạng. Nhà nước chỉ giữ quyền chủ quản đối với các doanh nghiệp lớn. Cần thực hiện chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào doanh nghiệp, điều này đáp ứng được những đòi hỏi của xu thế toàn cầu hoá. Có thể duy trì các doanh nghiệp nhà nước địa phương trong các ngành dịch vụ phục vụ dân sinh (nước).

- Quy mô khu vực kinh tế nhà nước thay đổi tùy theo từng quốc gia, tùy theo trình độ phát triển kinh tế trong khu vực, tùy theo trình độ quản lý. Một khu vực kinh tế nhà nước trì trệ, tê liệt sẽ không phục vụ được mục đích gì, thậm chí còn có hại cho nền kinh tế.

- Bài học cuối cùng cần rút ra đó là phải có quan điểm thực tế. Chúng ta có thể lấy rất nhiều ví dụ cho thấy thực tế nhiều khi rất mâu thuẫn nhau. Trường hợp điển hình là Trung Quốc, khu kinh tế năng động nhất là Thượng Hải cũng là khu vực có nhiều doanh nghiệp nhà nước nhất. Tất nhiên, đó không phải là các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, mà là các Công ty cổ phần, có vốn đầu tư nước ngoài và hoạt động sản xuất hàng xuất khẩu. Trong một số tỉnh khác của Trung Quốc, các doanh nghiệp ngoài quốc doanh có quy mô trung bình hoạt động hết sức có hiệu quả.

KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu đề tài này, chúng ta có thể khẳng định được tầm quan trọng vai trò của KTNN trong sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam thời kì hội nhập. Trong nền KTTT, KTNN nắm vai trò dẫn đầu định hướng cho các thành phần kinh tế khác. Việc tăng cường cải cách và phát triển doanh nghiệp nhà nước chính là công tác xây dựng xương sống cho nền Kinh tế Việt Nam.

Trên đây là những kiến nghị đóng góp xây dựng kinh tế nhà nước. Mong nhân được sự đóng góp từ người đọc.

Xin chân thành cảm ơn

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

DNNN : doanh nghiệp nhà nước

KTTT : kinh tế thị trường

CPH : cổ phần hoá

DN : doanh nghiệp

DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Kinh tế chính trị học- Nhóm tác giả: TS Trần Bình Trọng, TS Phạm Quang Phan, TS Đào Phương Liên, TS Lê Trục-NXB Thống Kê

Giáo trình Kinh tế chính trị Mác-Lênin-NXB Chính Trị Quốc Gia HN-2006

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Nxb Sự thật, H.1987, tr 56.

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Nxb Sự thật, H.1991, tr 55.

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Nxb Chính trị quốc gia, H.1996, tr 81.

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb Chính trị quốc gia, H.2001, tr 68.

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội. 2006, tr 83

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội . 2006, tr 83.

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb Chính trị quốc gia, H.2006, tr 80-82.